Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9503.00.50

Mã HS	9503.00.50
Mô tả hàng hóa	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles) / - Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic
Đơn vị	chiếc/bộ/hộp
Thời điểm tạo	03/11/2026 10:05:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/95030050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18728
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18728
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18728
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-LA, TH)	0% (trừ LA, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17999
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17928
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17928
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17928
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17928
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17928
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17928
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E17984
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17984
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17984
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17984
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17984
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E17985
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F17985
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17985
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17985
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17985
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17985
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17990
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17947
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17942
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17942
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17942
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17942
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17942
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17942
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17990
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17990
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17990
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17990
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17990
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17990
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18054
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18054
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18054
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18054

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18054
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18054
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18028
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18028
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18028
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18028
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18028
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18028
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D18021
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E18021
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F18021
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G18021
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H18021
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18021
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D18051
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18051
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18051
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18051
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18051
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18051
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D18050
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18050
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18050
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18050
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18050
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18050

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18144
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18144
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18144
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18144
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18144
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18144
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18144
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D18015
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E18015
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F18015
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G18015
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H18015
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I18015
RCEP B	2022	2022	18	B!D18015
RCEP B	2023	2023	16	B!E18015
RCEP B	2024	2024	14	B!F18015
RCEP B	2025	2025	12	B!G18015
RCEP B	2026	2026	10	B!H18015
RCEP B	2027	2027	8	B!I18015
RCEP C	2022	2022	18	C!D18013
RCEP C	2023	2023	16	C!E18013
RCEP C	2024	2024	14	C!F18013
RCEP C	2025	2025	12	C!G18013
RCEP C	2026	2026	10	C!H18013
RCEP C	2027	2027	8	C!I18013
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D18012

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E18012
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F18012
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G18012
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H18012
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I18012
RCEP E	2022	2022	18	E!D18017
RCEP E	2023	2023	16	E!E18017
RCEP E	2024	2024	14	E!F18017
RCEP E	2025	2025	12	E!G18017
RCEP E	2026	2026	10	E!H18017
RCEP E	2027	2027	8	E!I18017
RCEP F	2022	2022	18	F!D18015
RCEP F	2023	2023	16	F!E18015
RCEP F	2024	2024	14	F!F18015
RCEP F	2025	2025	12	F!G18015
RCEP F	2026	2026	10	F!H18015
RCEP F	2027	2027	8	F!I18015
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F16890
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G16890
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H16890
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I16890

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9503.00 có 15 dòng thuế; dòng 9503.00.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic.	9503.00.10 Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; 9503.00.21 Búp bê, có hoặc không có trang phục; 9503.00.22 Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ; 9503.00.29 Loại khác; 9503.00.30 Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng; 9503.00.40 Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9503.00.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9503.00.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18728), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.